

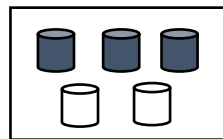
ÔN HÈ TOÁN LỚP 4 LÊN LỚP 5

ĐỀ SỐ 1

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước ý trả lời đúng từ câu 1 đến câu 7:

Câu 1: Phân số chỉ số cái ly đã tô màu là: M1(0,5 điểm)

- A. $\frac{4}{9}$ B. $\frac{8}{7}$ C. $\frac{3}{5}$ D. $\frac{5}{8}$



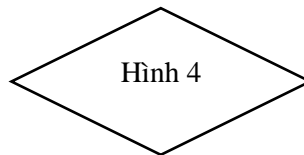
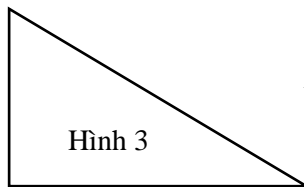
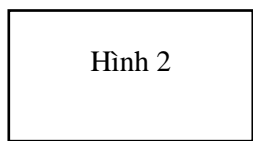
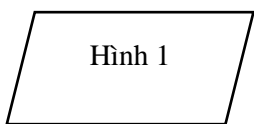
Câu 2: Trong các phân số sau, phân số nào bằng 1: M1 (0,5 điểm)

- A. $\frac{5}{9}$ B. $\frac{8}{7}$ C. $\frac{5}{7}$ D. $\frac{5}{5}$

Câu 3: Kết quả của phép tính $15m^2 + 37m^2$ là: M1 (0,5 điểm)

- A. $52 m^2$ B. $42 m^2$ C. $62 m^2$ D. $22 m^2$

Câu 4: Trong các hình dưới đây hình nào là hình thoi: M1 (0,5 điểm)



- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

Câu 5: Số thích hợp điền vào chỗ trống: $5m^2 = \dots\dots\dots dm^2$ là: M1 (0,5 điểm)

- A. 52 B. 500 C. 5000 D. 500000

Câu 6: Tính (2 điểm) M2

a) $\frac{2}{3} + \frac{4}{5} = \dots\dots\dots$

b) $\frac{8}{5} - \frac{5}{6} = \dots\dots\dots$

c) $\frac{7}{3} \times \frac{5}{4} = \dots\dots\dots$

d) $\frac{2}{5} : \frac{7}{6} = \dots\dots\dots$

Câu 7: 1 giờ 30 phút =phút ? M1 (0,5 điểm)

- A. 31 B. 60 C. 90 D. 130

Câu 8: Rút gọn các phân số sau: (1điểm) M2

a) $\frac{6}{10} = \dots\dots\dots$

b) $\frac{20}{25} = \dots\dots\dots$

Câu 9: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: M2 (1đ)

$\frac{2}{3}, \frac{3}{6}, \frac{5}{9}, \frac{7}{18}$

Câu 10: Thực hiện phép tính sau: M2 (0.5đ)

5 tấn 70kg + 30kg =
=

Câu 11: Quan sát biểu đồ tranh sau rồi trả lời các câu hỏi: M1 0,5 đ

Ngày thứ Bảy cửa hàng bán được tất cả bao nhiêu cây?

Số cây của hàng bán được trong ngày thứ Bảy

Cây hoa ly	
Cây hoa hồng	
Cây hoa giấy	
Cây xương rồng	
Cây hoa nhài	
 = 4 cây	

.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 5.

>
<
=

?

$2m^2 7m^2$ $27dm^2$

$4dm^2 99cm^2$ $5dm^2$

$63m^2$ $630\ 000cm^2$

$503cm^2$ $5dm^2 3cm^2$

Bài 6. Quãng đường từ A đến B dài 14km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000, quãng đường đó dài mấy xăng-ti-mét?

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 7. Số trung bình cộng của các số 4514; 6300 và 5875 là:

- A. 5536 B. 5563 C. 5356 D. 5635

ĐỀ SỐ 3

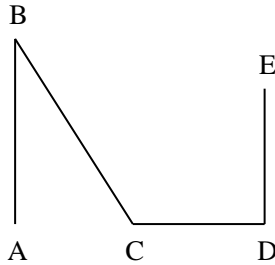
Bài 1. $481 : (21 + 16) \times 23$

b) $39\ 150 : 54 + 9906 : 26$

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\frac{56}{84} = \frac{\dots\dots\dots}{3}; \frac{18}{\dots\dots\dots} = \frac{2}{5}; \frac{12}{21} = \frac{4}{\dots\dots\dots}; \frac{36}{\dots\dots\dots} = \frac{4}{10}$$

Bài 3. Trên hình vẽ sau:



a) Đoạn thẳng nào song song với AB?

b) Đoạn thẳng nào vuông góc với ED?

Bài 4. Bố hơn con 30 tuổi. Tính tuổi của mỗi người, biết rằng tuổi bố gấp 4 lần tuổi con.

Bài 5. Viết tiếp vào chỗ chấm:

Trong số 14 503 679, chữ số 0 ở hàng, lớp
chữ số 4 ở hàng, lớp
chữ số 6 ở hàng, lớp
chữ số 3 ở hàng, lớp

Bài 6. Viết tỉ số vào ô trống:

a	7	2dm	9kg	14 giờ	3m ²
b	10	7dm	15kg	21 giờ	8m ²
Tỉ số của a và b					
Tỉ số của b và a					

Bài 7. Đánh dấu (X) vào ô trước câu trả lời đúng:

Khoảng cách giữa hai điểm trên bản đồ đo được 8cm. Bản đồ ghi tỉ lệ 1 : 10000. Khoảng cách của hai điểm đó trên mặt đất là:

8m

800m

80000cm

8000cm

ĐỀ SỐ 4

Bài 1. $x : 6 = 245$ (dư 3)

b) $x \times 56 = 21504$

Bài 2. Viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm:

$9 + a = \dots + 9$

$(c + d) + 4 = c + (d + \dots)$

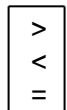
$0 + a = a + \dots = \dots$

$m \times 1 = 1 \times \dots = \dots$

$n - n = \dots$

$b - 0 = \dots$

Bài 3.



?

$27 \times 11 \square 297$

$100 \times 18 \square 1900$

$2400 : 10 \square 204$

$63 \times 91 \square 91 \times 63$

$1357 \times 0 \square 310$

$83 \square 83\,000 : 1000$

Bài 4. Hiệu của hai số là 42. Tỉ số của hai số đó là $\frac{5}{3}$. Tìm hai số đó.

Bài 5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số 80 604 có thể viết thành:

A. $80\,000 + 600 + 60 + 4$

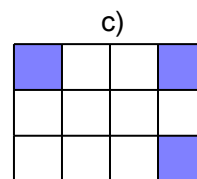
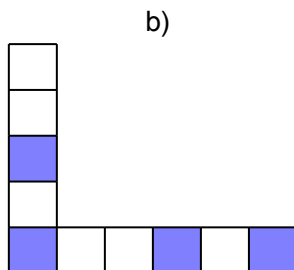
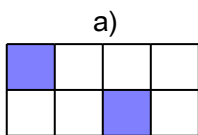
C. $80\,000 + 60 + 4$

B. $80\,000 + 600 + 4$

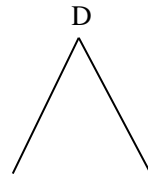
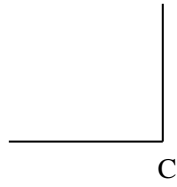
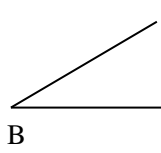
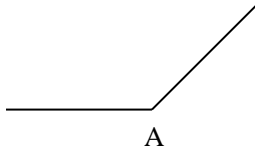
D. $8000 + 600 + 4$

Bài 6. Chiều dài bảng của lớp học là 4m. Em hãy vẽ đoạn thẳng biểu thị chiều dài bảng đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 100

Bài 7. Viết phân số tối giản chỉ phần đã gạch chéo của mỗi hình sau:



Bài 6. Viết vào chỗ trống:



- a) Góc nhọn có đỉnh là:
- b) Góc vuông có đỉnh là:
- c) Góc tù có đỉnh là:

Bài 7. Viết số thích hợp vào chỗ chấm để có:

- a) Ba số chẵn liên tiếp:

9134;;
.....; 10 000;

- b) Ba số lẻ liên tiếp:

.....; 9999;
26 485;;

Bài 7. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

$$\text{Cho } \frac{3}{7} : \frac{\square}{4} = \frac{2}{7}$$

Số thích hợp để viết vào \square là:

A. 4

B. 7

C. 5

D. 6

ĐỀ SỐ 7

Bài 1. Viết số thích hợp vào ô trống:

Số	12 570	294	275 134	12 678 910	26
Giá trị của chữ số 2					

Bài 2. Rút gọn rồi tính:

a) $\frac{15}{25} - \frac{3}{21}$

b) $\frac{24}{36} + \frac{6}{12}$

c) $5 : \frac{18}{27}$

Bài 3. Quãng đường từ bản A đến bản B dài 12km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 000, quãng đường đó dài bao nhiêu mi-li-mét?

.....
.....
.....
.....

Bài 4. Tìm số trung bình cộng của các số sau:

a) 276; 351 và 195

b) 530; 425; 384 và 297

.....
.....
.....
.....

Bài 5. Quyển sách truyện có 100 trang, số trang bạn Nam đã đọc bằng $\frac{1}{3}$ số trang chưa đọc. Tính số trang bạn Nam đã đọc và số trang chưa đọc ở quyển truyện đó.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6.

48 tháng 4 năm 3 tháng

9600 giây 160 phút

>
<
=

 ?

$\frac{1}{10}$ thế kỷ 8 năm

3 giờ 30 phút 215 phút

ĐỀ SỐ 8

Câu 1: (1,5 điểm)

a) $\frac{5}{8}$ của 40 là: A. 5 B. 25 C. 20 D. 25

b) Bản đồ sân vận động Thạch Thất vẽ theo tỉ lệ 1: 100 000. Hỏi độ dài 1cm trên bản đồ này ứng với độ dài thật là bao nhiêu ki-lô-mét ?

A. 1km B. 100km C. 300km D. 300dm

c) Kết quả của phép tính $\frac{4}{5} + \frac{3}{7}$ là

Câu 2: (1 điểm) Một hình vuông có diện tích 64cm^2 .

Cạnh hình vuông là đó là cm.

Chu vi hình vuông đó làcm.

Câu 3: (1 điểm) Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) $7\text{m}^2 9\text{dm}^2 = 709\text{dm}^2$

b) $12\text{dm}^2 50\text{cm}^2 = 12500\text{cm}^2$

c) $\frac{1}{2}$ phút = 5 giây

d) $\frac{1}{5}$ thế kỉ = 25 năm

Câu 4: (1,5 điểm) Trong hai ngày cửa hàng bán được 60m vải, ngày thứ nhất bán được số mét vải bằng $\frac{3}{2}$ số mét vải của ngày thứ hai. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được là.....m vải. Ngày thứ hai cửa hàng bán được là.....m vải.

Câu 5: (1 điểm)

a. $X + \frac{5}{7} = \frac{12}{14}$ A. $X = \frac{1}{7}$ B. $X = \frac{2}{7}$ C. $X = \frac{5}{7}$

b. $\frac{2}{9} \times X = \frac{3}{9}$ A. $X = \frac{5}{2}$ B. $X = \frac{4}{5}$ C. $X = \frac{3}{2}$

Bài 1: (2 điểm) Tính:

2004 x 21

12604 : 23

$\frac{35}{45} + \frac{2}{9}$

$\frac{15}{35} - \frac{1}{7}$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ SỐ 8

Câu 1: Phân số nào chỉ phần đã tô màu:



A. $\frac{3}{2}$

B. $\frac{3}{5}$

C. $\frac{2}{5}$

Câu 2: Phân số sau $\frac{23}{30}$ đọc là:

A. Hai ba phần ba mươi

C. Hai mươi ba phần ba mươi

B. Hai mươi ba phần ba

Câu 3: Rút gọn phân số $\frac{5}{20}$ ta được phân số tối giản là:

20

A. $\frac{1}{4}$

B. $\frac{1}{2}$

C. $\frac{3}{4}$

Câu 4: Tích của hai phân số $\frac{4}{5}$ và $\frac{2}{3}$ là

A. $\frac{6}{8}$

B. $\frac{8}{15}$

C. $\frac{5}{15}$

Câu 5: Một hình vuông có diện tích 36 cm^2 vậy hình vuông đó có cạnh là:

A. 6cm

B. 9cm

C. 6 cm^2

Câu 6: Đúng ghi Đ, Sai ghi S vào ô trống:

A. $103 \text{ m} = 10300 \text{ dm}$

B. $2 \text{ kg } 7 \text{ hg} = 2700 \text{ g}$

Câu 7: Trong các phân số: $\frac{4}{5}$; $\frac{3}{3}$; $\frac{5}{3}$ Phân số lớn nhất là:

A. $\frac{4}{5}$

B. $\frac{3}{3}$

C. $\frac{5}{3}$

Câu 8: Trong các khoảng thời gian sau, thời gian nào dài nhất ?

A. 1 giờ 25 phút

B. 2 giờ 5 phút

C. 124 phút

PHẦN II: TƯ LUÂN (6 điểm)

Câu 1: a. $\frac{2}{7} + \frac{3}{5} = \dots\dots\dots$

b. $\frac{9}{12} - \frac{1}{3} = \dots\dots\dots$

Bài 3 Cho hình chữ nhật có chiều dài là a , chiều rộng là b . Gọi S là diện tích hình chữ nhật

a. Công thức tính diện tích hình chữ nhật là :

b. Tính diện tích hình chữ nhật biết $a = 18 \text{ cm}$, $b = 13 \text{ cm}$

.....

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện nhất (1.5 điểm)

$$96 \times 111 - 96 \times 100 = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$